

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.860	25.860	26.180	26.180	VNĐ
	AUD	16.660	16.760	17.190	17.190	VNĐ
	CAD	18.700	18.820	19.310	19.310	VNĐ
	CHF		31.260		32.110	VNĐ
	EUR	29.280	29.390	30.160	30.160	VNĐ
	GBP	34.550	34.710	35.630	35.630	VNĐ
	HKD		2.900		3.370	VNĐ
	JPY	174,10	177,50	181,20	182,20	VNĐ
	NZD		15.560		16.100	VNĐ
	SGD	19.820	20.000	20.530	20.530	VNĐ
	THB	710	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 11/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 11/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.